CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ
DN: C=VN, S=Thái Bình, O=CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1001045855
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.18 09:37:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 31/03/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
2.1 Báo cáo tình hình tài chính (B01-DN)	5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

CÔNG TY

Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001045855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 16/10/2014 và đăng ký thay đổi lần 8 do Sở tài chính tỉnh Hưng Yên cấp ngày 05/08/2026.

Tên Công ty:	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà.
Trụ sở chính:	Thôn Phú Vật, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Vốn điều lệ:	592.468.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn./.)*
Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng/cổ phần.
Tổng số cổ phần:	59.246.800 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Tiến Cường	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện pháp luật – Bổ nhiệm ngày 09/07/2026
Ông Ngô Tiến Cương	Chủ tịch HĐQT – Miễn nhiệm ngày 08/07/2026
Ông Nguyễn Bình Diễn	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Đại Nghĩa	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Tạ Đại Nghĩa	Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Hòa	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vị gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Ngô Tiến Cường - Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị công ty./.

M.S.D.N: 1001045865-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ
H. HƯNG HÀ - T. HƯNG YÊN

Ngô Tiến Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (B01-DN)

Tại ngày 31/03/2026 — Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**271.945.576.093**	**253.095.640.409**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**24.800.004.183**	**5.417.274.469**
1. Tiền	**111**		24.800.004.183	5.417.274.469
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**123**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116.074.763.301**	**119.892.490.909**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		8.764.540.166	8.764.540.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**	**V.2**	90.995.772.321	94.813.499.929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	**135**	**V.3**	26.021.082.660	26.021.082.660
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**136**		(9.706.631.846)	(9.706.631.846)
7. Tài sản Thiếu chờ xử lý	**137**		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**52.981.123.481**	**48.401.023.481**
1. Hàng tồn kho	**141**		52.981.123.481	48.401.023.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**142**		-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**78.089.685.128**	**79.384.851.550**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**161**		160.608.125	288.032.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**162**		77.929.077.003	79.096.818.901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**163**		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**164**		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**165**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.523.187.319.793**	**1.529.958.079.538**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**245.752.000.000**	**245.752.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	**215**		245.752.000.000	245.752.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**216**		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**1.277.434.047.067**	**1.284.203.534.083**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.4**	**1.277.434.047.067**	**1.284.203.534.083**
- Nguyên giá	**222**		1.375.425.634.893	1.375.425.634.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		(97.991.587.826)	(91.222.100.810)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.272.726**	**2.545.454**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**271**		1.272.726	2.545.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.795.132.895.886**	**1.783.053.719.946**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (B01-DN)

(TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.826.095.295.838**	**1.801.722.073.266**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.491.671.421.425**	**1.467.298.198.853**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	**V.5**	18.651.681.289	17.794.448.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		260.213.460.391	260.213.460.391
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	**314**	**V.6**	-	-
5. Phải trả người lao động	**315**		253.981.982	191.394.712
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	**316**	**V.7**	563.229.988.205	538.408.768.810
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	**317**		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	**318**		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**319**		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	**320**	**V.8**	32.182.971	-
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**321**		642.182.126.587	643.582.126.587
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**322**	**V.9a**	7.108.000.000	7.108.000.000
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**323**			
14. Quỹ bình ổn giá	**324**		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**325**		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.10**	**334.423.874.413**	**334.423.874.413**
1. Phải trả người bán dài hạn	**331**		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	**334**		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**335**		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	**336**		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	**337**		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	**338**		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**339**		334.423.874.413	334.423.874.413
10. Trái phiếu chuyển đổi	**340**		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	**341**		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**342**		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	**343**	**V.9b**	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**344**		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.11**	**(30.962.399.952)**	**(18.668.353.320)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**592.468.000.000**	**592.468.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**411a**		592.468.000.000	592.468.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	**411b**		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**(623.430.399.952)**	**(611.136.353.320)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	**420a**		(611.136.353.320)	(507.734.054.116)
- LNST chưa phân phối kỳ này	**420b**		(12.294.046.632)	(103.402.299.204)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.795.132.895.886**	**1.783.053.719.946**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Hòa	Đỗ Thị Hòa	Ngô Tiến Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	20.855.069.931	21.425.203.676	20.855.069.931	21.425.203.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	**20.855.069.931**	**21.425.203.676**	**20.855.069.931**	**21.425.203.676**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.769.487.016	9.021.083.066	6.769.487.016	9.021.083.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**14.085.582.915**	**12.404.120.610**	**14.085.582.915**	**12.404.120.610**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	154.091	425.489	154.091	425.489
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	24.821.219.395	24.949.134.083	24.821.219.395	24.949.134.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*24.821.219.395*	*24.949.134.083*	*24.821.219.395*	*24.949.134.083*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.558.564.243	1.175.744.176	1.558.564.243	1.175.744.176
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**(12.294.046.632)**	**(13.720.332.160)**	**(12.294.046.632)**	**(13.720.332.160)**
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(12.294.046.632)**	**(13.720.332.160)**	**(12.294.046.632)**	**(13.720.332.160)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**(12.294.046.632)**	**(13.720.332.160)**	**(12.294.046.632)**	**(13.720.332.160)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	(208)	(232)	(208)	(232)
20-. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Hòa	Đỗ Thị Hòa	Ngô Tiến Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	22.523.694.000	99.019.976.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(954.813.341)	(11.196.004.608)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(723.988.407)	(734.231.168)
4. Chi phí đi vay đã trả	4	-	-
5. Tthuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	150.000	100.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(62.466.629)	(69.389.070.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**20.782.575.623**	**17.800.669.574**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.091	425.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**154.091**	**425.489**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4.Tiền rả nợ gốc vay	34	(1.400.000.000)	(1.350.000.000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.400.000.000)**	**(1.350.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**19.382.729.714**	**16.451.095.0633**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.417.274.469	481.149.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	**70**	**24.800.004.183**	**16.932.244.732**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Hòa	Đỗ Thị Hòa	Ngô Tiến Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001045855 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/10/2014 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 18/06/2026.

Trụ sở chính: Thôn Phú Vật, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ: 592.468.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn./.)*

Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

Tên tiếng anh: *THAI HA BRIDGE BOT JOINT STOCK COMPANY*

Tên viết tắt: *BOT CAU THAI HA., JSC*

Mã chứng khoán: *BOT*

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoàn thiện công trình xây dựng

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, Sửa chữa máy móc, thiết bị

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng) Chi tiết: - Bán buôn quặng sắt; - Bán buôn quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác; - Bán buôn sắt, thép; - Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị và thu lệ phí cầu đường.

Xây dựng công trình thủy

Xây dựng công trình khai khoáng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Tổng số nhân viên: 23 nhân viên

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với cá khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phương pháp khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định của Công ty là Cầu Thái Hà, được đầu tư theo hợp đồng BOT. Từ năm 2020, tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án theo quy định tại thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Cầu đường: 16 năm 7 tháng

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

+ Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán.

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại), chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Công cụ tài chính.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan.

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cả nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 0%, 8%, 10% và không chịu thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
Tiền mặt (Việt Nam Đồng)	23.354.220.948	4.706.317.147
Tiền gửi ngân hàng (Việt Nam Đồng)	1.445.783.235	710.957.322
Cộng	**24.800.004.183**	**5.417.274.469**

2. Trả trước cho người bán

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
	Giá trị	**Giá trị**
Công ty CP Đầu tư xây dựng Vật liệu Công Nghệ Cao	49.229.000.000	49.229.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng VLXD Việt Cam	39.385.000.000	39.385.000.000
Các đối tượng khác	6.408.449.321	6.199.499.929
Cộng	**95.022.449.321**	**94.813.499.929**

3. Phải thu khác

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
	Giá trị	**Giá trị**
Ngắn hạn		
Công ty TNHH DV TBVP Việt Nam	166.856.228	166.856.228
Công ty TNHH Quý Nhật Hải	8.597.683.938	8.597.683.938
Cộng	**8.764.540.166**	**8.764.540.166**

4. Tài sản cố định hữu hình

	31/03/2026 (VNĐ)
Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.375.425.634.893
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	91.222.100.810
Khấu hao trong kỳ	*6.769.487.016*
Số dư cuối kỳ	97.991.587.826
Số dư cuối kỳ	**1.277.434.047.067**

(*) Tài sản cố định hữu hình là giá trị công trình cầu Thái Hà được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh. Hiện tại dự án đã thi công xong và đưa vào khai thác sử dụng. Do đó chi phí hợp lý của dự án phụ thuộc vào kết quả kiểm toán Quyết định phê duyệt giá trị quyết toán vốn đầu tư dự án của các Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Phải trả người bán

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
	Giá trị	**Giá trị**

a. Ngắn hạn	**18.651.681.289**	**17.794.448.353**
Chengdu Heda Automation Equipment Co.ltd	5.802.940.000	5.802.940.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	3.522.330.279	3.522.330.279
Công ty Cổ phần 14 - CIENCO 1	4.868.020.650	4.868.020.650
Phải trả người bán khác	4.458.390.360	3.601.157.424
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**0**	**0**

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
a. Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế môn bài	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

7. Chi phí phải trả

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
a. Ngắn hạn	**563.229.988.205**	**538.408.768.810**
Chi phí lãi vay phải trả	563.229.988.205	538.408.768.810
Chi phí lãi vay	0	0
b. Dài hạn	**0**	**0**
Lãi vay	0	0
Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	**563.229.988.205**	**538.408.768.810**

8. Phải trả khác

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	0	0
Bảo hiểm xã hội	25.614.071	0
Bảo hiểm y tế	4.547.700	0
Bảo hiểm thất nghiệp	2.021.200	0
Phải trả ngắn hạn khác	0	0
Cộng	**32.182.971**	**0**

9. Dự phòng phải trả	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.108.000.000	7.108.000.000

Cộng	**7.108.000.000**	**7.108.000.000**
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
Cộng	**0**	**0**

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026 (VNĐ)	01/01/2026 (VNĐ)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	642.182.126.587	643.582.126.587
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334.423.874.413	334.423.874.413
Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
Cộng	**976.606.001.000**	**978.006.001.000**

11. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a.Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 02

Phục lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	**592.468.000.000**					**(611.136.353.320)**	**(18.668.353.320)**
2. Tăng trong kỳ							
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0					**(12.294.046.632)**	**(12.294.046.632)**
Tăng do phân phối lợi nhuận							
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ							
3. Giảm trong năm	0					**0**	**0**
Phân phối lợi nhuận trong kỳ							
- Trích lập các quỹ							
- Chia cổ tức	0					0	0
Phát hành cổ phiếu thưởng	0					0	0
Giảm khác trong kỳ						0	0
4. Số dư cuối kỳ	**592.468.000.000**					**(623.430.399.952)**	**(30.962.399.952)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/03/2026 (VNĐ)**	**01/01/2026 (VNĐ)**
	Giá trị	**Giá trị**
Vốn góp của cổ đông	592.468.000.000	592.468.000.000
Cộng	**592.468.000.000**	**592.468.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2026 (VNĐ)	**01/01/2026 (VNĐ)**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	592.468.000.000	592.468.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	592.468.000.000	592.468.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d. Cổ phiếu	**31/03/2026 (VNĐ)**	**01/01/2026 (VNĐ)**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.246.800	59.246.800
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu phổ thông	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lương cổ phiếu lưu hành	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu phổ thông	59.246.800	59.246.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	**Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025**
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.855.069.931	17.625.203.676
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.800.000.000
Các khoản giảm trừ	**-**	**-**
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	**20.855.069.931**	**21.425.203.676**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	20.855.069.931	21.425.203.676
Cộng	**20.855.069.931**	**21.425.203.676**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.769.487.016	5.721.083.066
Giá vốn bán hàng hóa	0	3.300.000.000
Dự phòng sửa chữa	0	0
Cộng	**6.769.487.016**	**9.021.083.066**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi	154.091	425.489
Lãi đầu tư khác	-	-
Cộng	**154.091**	**425.489**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lãi vay	*24.821.219.395*	*24.949.134.083*
Chi phí tài chính khác	*0*	*0*
Cộng	**24.821.219.395**	**24.949.134.083**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí bán hàng	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	881.225.277	810.243.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.909.125	357.091.588
Thuế phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí khác	429.841	5.409.407
Cộng	**1.558.564.243**	**1.175.744.176**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi/Lỗ trước thuế	(12.294.046.632)	(13.720.332.160)
Thu nhập tính thuế	**(12.294.046.632)**	**(13.720.332.160)**
Thuế suất	17%	20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.294.046.632)	(13.720.332.160)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	59.246.800	59.246.800
Cộng	**(208)**	**(232)**

9. Thông tin về các bên liên quan

Thông tin bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	Cổ đông lớn - Đồng thời Ông Ngô Tiến Cường - Chủ tịch HĐTV là đồng đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần đầu tư Tiến Đại Phát	Ông Ngô Tiến Cương - là đại diện pháp luật kể từ ngày 09/09/2024.
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan

- Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu nhập HĐQT, BKS và Ban TGĐ	**171.003.753**	**117.688.411**
- Ông Tạ Đại Nghĩa - TV HĐQT/TGĐ	56.080.000	42.965.000
- Bà Đỗ Thị Hòa - Kế toán trưởng	38.810.000	34.511.600
- Bà Từ Thị Hương – Thư ký	48.966.394	40.211.811
- Bà Nguyễn Thị Hà – Trưởng BKS	-	-
- Bà Vũ Thị Thảo – Thành viên BKS	27.147.359	-
Giao dịch với các bên liên quan khác:	**26.000.000.000**	
- Tạm ứng nội bộ cho ông Ngô Tiến Cương – Chủ tịch HĐQT	26.000.000.000	

Cho đến ngày lập báo cáo này, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 31/03/2025 VND

- **Ông Ngô Tiến Cương Tạm ứng nội bộ 26.000.000.000** -
  - Nghiệp vụ này phát sinh từ thời điểm 02/04/2026. Thời điểm hiện tại Ông Ngô Tiến Cương đã Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT từ ngày 09/07/2026.

Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026 của Công ty.

Hưng Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thị Hòa	Đỗ Thị Hòa	Ngô Tiến Cường